BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

(Kèm theo Quyết định số:153 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, Phường	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó		
			Kinh phí sự nghiệp khác (lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và chi khác theo định mức biên chế)	Kinh phí hỗ trợ người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 29/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
	TỔNG CỘNG	**68.328,0**	**65.883,0**	**1.618,0**	**827,0**
1	Xã Hữu Lũng	1.158,0	1.158,0		
2	Xã Tuấn Sơn	796,0	796,0		
3	Xã Tân Thành	830,0	830,0		
4	Xã Vân Nham	873,0	873,0		
5	Xã Thiện Tân	1.021,0	1.021,0		
6	Xã Yên Bình	1.097,0	1.097,0		
7	Xã Hữu Liên	931,0	931,0		
8	Xã Cai Kinh	895,0	895,0		
9	Xã Chi Lăng	1.663,0	1.354,0	309,0	
10	Xã Nhân Lý	998,0	998,0		
11	Xã Chiến Thắng	1.282,0	1.282,0		
12	Xã Quan Sơn	1.052,0	1.052,0		
13	Xã Bằng Mạc	817,0	817,0		
14	Xã Vạn Linh	899,0	899,0		
15	Phường Tam Thanh	578,0	578,0		
16	Phường Lương Văn Tri	496,0	496,0		
17	Phường Kỳ Lừa	569,0	569,0		
18	Phường Đông Kinh	614,0	614,0		
19	Xã Đồng Đăng	1.210,0	1.099,0	111,0	
20	Xã Cao Lộc	2.352,0	2.286,0		66,0
21	Xã Công Sơn	1.299,0	1.191,0		108,0
22	Xã Ba Sơn	1.183,0	1.111,0		72,0
23	Xã Lộc Bình	1.069,0	816,0	217,0	36,0
24	Xã Mẫu Sơn	1.004,0	999,0		5,0
25	Xã Na Dương	834,0	822,0		12,0
26	Xã Lợi Bác	1.138,0	1.138,0		
27	Xã Thống Nhất	1.187,0	1.151,0		36,0
28	Xã Xuân Dương	1.158,0	1.110,0		48,0
29	Xã Khuất Xá	1.456,0	1.396,0		60,0
30	Xã Đình Lập	1.574,0	1.490,0	84,0	
31	Xã Châu Sơn	1.150,0	1.150,0		
32	Xã Kiên Mộc	1.002,0	1.002,0		
33	Xã Thái Bình	1.153,0	1.153,0		

STT	Xã, Phường	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó		
			Kinh phí sự nghiệp khác (lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và chi khác theo định mức biên chế)	Kinh phí hỗ trợ người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 29/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
34	Xã Na Sầm	1.090,0	970,0	84,0	36,0
35	Xã Văn Lãng	756,0	756,0		
36	Xã Hội Hoan	1.089,0	1.089,0		
37	Xã Thụy Hùng	882,0	882,0		
38	Xã Hoàng Văn Thụ	849,0	849,0		
39	Xã Thất Khê	1.107,0	1.083,0		24,0
40	Xã Đoàn Kết	1.313,0	1.313,0		
41	Xã Tân Tiến	1.559,0	1.487,0		72,0
42	Xã Tràng Định	875,0	875,0		
43	Xã Quốc Khánh	823,0	823,0		
44	Xã Kháng Chiến	1.340,0	1.237,0	103,0	
45	Xã Quốc Việt	1.196,0	1.196,0		
46	Xã Văn Quan	1.109,0	852,0	257,0	
47	Xã Điềm He	924,0	894,0		30,0
48	Xã Tri Lễ	1.229,0	1.193,0		36,0
49	Xã Yên Phúc	852,0	822,0		30,0
50	Xã Tân Đoàn	741,0	741,0		
51	Xã Khánh Khê	1.384,0	1.360,0		24,0
52	Xã Bình Gia	1.398,0	1.052,0	346,0	
53	Xã Tân Văn	949,0	949,0		
54	Xã Hồng Phong	764,0	728,0		36,0
55	Xã Hoa Thám	707,0	707,0		
56	Xã Quý Hòa	982,0	946,0		36,0
57	Xã Thiện Hòa	847,0	847,0		
58	Xã Thiện Thuật	950,0	843,0	107,0	
59	Xã Thiện Long	1.040,0	1.040,0		
60	Xã Bắc Sơn	1.513,0	1.513,0		
61	Xã Hưng Vũ	918,0	918,0		
62	Xã Vũ Lăng	785,0	785,0		
63	Xã Nhất Hòa	1.277,0	1.241,0		36,0
64	Xã Vũ Lễ	778,0	778,0		
65	Xã Tân Tri	964,0	940,0		24,0